CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
60-62 Lê Lợi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 38.225.446 – 38.223.988 Fax: 38.225.795
Mã số thuế: 0304132047

---------*****---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2023
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023)

01/01/2023-30/09/2023

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
ĐỊA CHỈ : 60-62 LÊ LỢI , Q.1, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 38.225.798 - 38.223.988

Mẫu số B01-DN
TT:200/2014/TT-BTC
Ngày 22-12-2014
của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30/09/2023

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu kỳ
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150**	**100**		**1.630.231.959.757**	**1.186.323.928.074**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**57.677.506.570**	**46.746.653.225**
1	Tiền	111	V.01	57.677.506.570	46.746.653.225
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	**Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn**	**120**	V.02	**455.900.000.000**	**339.900.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455.900.000.000	339.900.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**329.065.108.188**	**135.917.882.745**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		273.272.835.621	118.481.109.857
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.879.293.004	17.423.791.100
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.680.563.611	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng (337)	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Các khoản phải thu khác	136	V.03	2.361.592.001	142.157.837
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(129.176.050)	(129.176.050)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**785.856.334.999**	**660.919.027.104**
1	Hàng tồn kho	141	V.04	785.856.334.999	660.919.027.104
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.733.010.000**	**2.840.365.000**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.733.010.000	2.840.365.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05		
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260**	**200**		**67.008.177.247**	**71.375.299.807**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**25.358.824.819**	**23.192.805.983**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		25.358.824.819	23.192.805.983
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**37.998.319.428**	**44.531.460.824**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.470.572.764	35.008.380.824
	_ Nguyên giá	222		131.246.552.889	127.967.944.618
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(102.775.980.125)	(92.959.563.794)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	-	-
	_ Nguyên giá	225			
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.527.746.664	9.523.080.000
	_ Nguyên giá	228		12.937.239.360	12.923.239.360

	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.409.492.696)	(3.400.159.360)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.12	**-**	**-**
1	_ Nguyên giá	231			
2	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.651.033.000**	**3.651.033.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		3.651.033.000	3.651.033.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh,liên kết	252	V,13		
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	258			-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259			
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.697.240.137.004**	**1.257.699.227.881**
STT	**NGUỒN VỐN**	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu kỳ**
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300)=310+320**	**300**		**1.515.174.784.268**	**1.083.756.488.769**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.514.999.784.268**	**1.083.518.488.769**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.297.795.778.331	995.765.286.570
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.024.778.389	14.786.860.654
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.906.928.073	9.545.614.215
4	Phải trả người lao động	314		161.428.074.230	55.851.930.481
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.714.414.699	3.365.962.173
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.129.810.546	4.202.834.676
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**175.000.000**	**238.000.000**
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Ngừơi mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		175.000.000	238.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hõan lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**182.065.352.736**	**173.942.739.112**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.22	**182.065.352.736**	**173.942.739.112**

1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	127.514.620.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.514.620.000	127.514.620.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đóai	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.573.265.996	14.418.231.386
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.977.466.740	32.009.887.726
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.284.461.445	3.284.461.445
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.693.005.294	28.725.426.281
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.697.240.137.004**	**1.257.699.227.881**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU		Số cuối quý	Số đầu kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	V.24		
2	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1.845.039.033	1.845.039.033
5	Ngoại tệ các loại (GBP)			
6	Ngoại tệ các loại (USD)		6.852	5.505
7	Ngoại tệ các loại (EUR)			
8	Dự tóan chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 31 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA

KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp DV**	01	**1.390.346.768.331**	**1.372.235.324.880**	**3.179.039.630.970**	**3.143.365.716.671**
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02	1.578.520.127	17.700.115.657	7.664.924.031	46.990.613.540
3	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	1.388.768.248.204	1.354.535.209.223	3.171.374.706.939	3.096.375.103.131
4	Giá vốn hàng bán	11	1.063.344.805.892	1.053.127.079.250	2.377.497.498.777	2.407.762.283.737
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	325.423.442.312	301.408.129.973	793.877.208.162	688.612.819.394
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.096.319.759	2.993.989.620	16.782.298.907	10.193.711.277
7	Chi phí tài chính	22	1.106.700	-	12.843.210	236.400
	- Trong đó:Chi phí lãi vay	23				
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9	Chi phí bán hàng	25	285.180.874.051	255.632.861.848	687.100.233.996	593.871.264.624
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.972.710.137	26.539.466.656	79.156.466.394	67.615.023.578
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	30	**17.365.071.183**	**22.229.791.089**	**44.389.963.469**	**37.320.006.069**
12	Thu nhập khác	31	260.851.252	569.669.039	1.040.881.988	887.096.140
13	Chi phí khác	32	504.113	66.515.786	992.339	69.768.476
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	260.347.139	503.153.253	1.039.889.649	817.327.664
15	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	50	**17.625.418.322**	**22.732.944.342**	**45.429.853.118**	**38.137.333.733**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.525.083.665	4.546.588.869	9.085.970.624	7.627.466.747
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	60	**14.100.334.657**	**18.186.355.473**	**36.343.882.494**	**30.509.866.986**
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61				
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62				
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70				
22	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	71				

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

9 Tháng Năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	SPS trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6=3+4-5
I	**THUẾ**	**10**	**9.545.614.215**	**47.379.760.200**	**40.018.446.342**	**16.906.928.073**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.336.160.513	24.386.034.250	21.106.517.731	6.615.677.032
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		3.372.233.118	3.372.233.118	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14		1.058.327.783	1.058.327.783	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.618.075.870	9.148.920.444	2.717.833.690	9.049.162.624
6	Thuế TNCN	16	2.990.794.067	7.001.248.655	9.350.538.070	641.504.652
7	Thuế tài nguyên	17				
8	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	19	600.583.765	1.630.889.372	1.630.889.372	600.583.765
9	Các loại thuế khác	20		782.106.578	782.106.578	
II	**CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC**	**30**				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Khác	33	0			0
	TỔNG CỘNG	**40**	**9.545.614.215**	**47.379.760.200**	**40.018.446.342**	**16.906.928.073**

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
9 Tháng Năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
			Kỳ này
	1	2	3
I	**Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ**		
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	117.143.608.234
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	117.143.608.234
	trong đó :		
a.	*Số thuế GTGT đã khấu trừ*	*13*	*100.466.989.084*
b.	*Số thuế GTGT đã hoàn lại*	*14*	
c.	*Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua*	*15*	*9.632.926.290*
d.	*Số thuế GTGT không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế*	*16*	*7.043.692.860*
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-	17	0
II	**Thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại phát sinh	21	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã hoàn lại	22	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0
III	**Thuế Giá trị gia tăng được giảm**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm đầu kỳ	30	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được giảm phát sinh	31	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã được giảm	32	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0
III	**Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa**		
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	3.336.160.513
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	125.130.989.834
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	100.466.989.084
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	277.966.500
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	21.106.517.731
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	6.615.677.032

Ngày 11 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

9 Tháng Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.473.556.247.291	2.321.622.465.554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(2.188.734.243.949)	(1.847.350.258.499)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(78.788.286.070)	(50.282.787.552)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(2.717.833.690)	(1.126.351.549)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.283.907.159	11.709.102.590
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(103.980.960.512)	(146.698.694.171)
*** LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	20	**110.618.830.229**	**287.873.476.373**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các Tsản dài hạn khác	21	(430.470.591)	(632.661.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ & các Tsản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(466.300.000.000)	(537.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350.300.000.000	279.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27	16.742.493.707	10.164.491.377
*** LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	30	**(99.687.976.884)**	**(248.068.170.441)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Thu tiền từ đi vay	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
*** LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ TÀI CHÍNH**	40	**0**	**0**
IV . LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KÌ (20+30+40)	50	**10.930.853.345**	**39.805.305.932**
V . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	**46.746.653.225**	**59.529.996.753**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đóai quy đổi ngọai tệ	61		
V . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	**57.677.506.570**	**99.335.302.685**

Ngày 11 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

Cty CP Phát Hành Sách
Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : 60 - 62 Lê Lợi , Q1
Điện thoại : 38.225.798

Biểu số B09-DN
Theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng Năm 2023

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sách báo, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm.
3. Nghành nghề kinh doanh :

Kinh doanh các mặt hàng thuộc mã ngành : 4761, 4773, 1811, 1812, 4641, 4721, 4669, 1079, 2023, 2817, 3290, 2013, 7420, 4610, 5610, 7310, 7410, 4933, 4741, 4759, 8230, 4690, 4651, 6810, 4632.

(Tham chiếu : giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
   - Danh sách các công ty con :
     + Công ty cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương
   - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
     (Đính kèm danh sách chi tiết)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

II - KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán (bắt đầu 1-1-2023- kết thúc 30-09-2023)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán (VNĐ)

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIÊP

1. Chế độ kế tóan áp dụng : Chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
   - Tiền mặt : phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp: Tiền Việt Nam.

- Tiền gửi ngân hàng : phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng của doanh nghiệp

- Tiền đang chuyển : phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Các khỏan đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Các khoản đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khỏan phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chính sách kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch tóan theo phương pháp kê khai thường xuyên .

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòan bộ các chi phí mà công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thõa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khỏan lãi hoặc lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông Tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khỏan chi phí đi vay và các khỏan chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí khác

  + Chi phí trả trước

  + Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
- Ghi nhận cổ tức
- Nguyên tắc trích lập các khỏan dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh tóan tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: phản ánh giá vốn hàng bán của sản phẩm , hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHỎAN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

1. TIỀN VÀ CÁC KHỎAN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	662.026.257	5.043.353.092
Tiền gởi Ngân hàng	57.015.480.313	41.703.300.133
Tiền đang chuyển		
Cộng	**57.677.506.570**	**46.746.653.225**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khóan kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	**455.900.000.000**		**339.900.000.000**	
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Chỉ tiêu	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	3.651.033.000			3.651.033.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						

-Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

- Các giao dịch trọng yếu giữa Doanh nghiệp và Công ty liên doanh, liên kết

3. CÁC KHỎAN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác	273.272.835.621	118.481.109.857
Cộng	**273.272.835.621**	**118.481.109.857**

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác		
Cộng		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4.PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	2.361.592.001		142.157.837	
Cộng	**2.361.592.001**		**142.157.837**	

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	25.358.824.819		23.192.805.983	
Cộng	**25.358.824.819**		**23.192.805.983**	

5.TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				

6. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	4.252.359.971		5.218.080.992	
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.044.661.329		7.056.485.289	
Thành phẩm				
Hàng hóa	774.559.313.699		648.644.460.824	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**785.856.334.999**		**660.919.027.105**	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa		

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	38.374.367.278	44.670.405.205	24.464.623.029	20.292.154.906	166.394.200	127.967.944.618
Mua sắm mới(+)		133.144.000	1.329.473.545	2.640.874.043		4.103.491.588
Giảm trong kỳ(-)			371.193.142	383.490.175	70.200.000	824.883.317
Số cuối kỳ	38.374.367.278	44.803.549.205	25.422.903.432	22.549.538.774	96.194.200	131.246.552.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế						
Đầu kỳ	23.362.250.965	34.412.828.046	18.359.756.163	16.658.334.420	166.394.200	92.959.563.794
Khấu hao tăng trong kỳ(+)	1.353.302.827	4.474.633.808	2.619.975.483	2.193.387.530		10.641.299.648
Khấu hao giảm trong kỳ (-)			371.193.142	383.490.175	70.200.000	824.883.317
Số cuối kỳ	24.715.553.792	38.887.461.854	20.608.538.504	18.468.231.775	96.194.200	102.775.980.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	15.012.116.313	10.257.577.159	6.104.866.866	3.633.820.486		35.008.380.824
Tại ngày cuối kỳ	13.658.813.486	5.916.087.351	4.814.364.928	4.081.306.999		28.470.572.764

10. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền SD Đất	TS vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSVĐ			
Số dư đầu kỳ	9.523.080.000	3.400.159.360	12.923.239.360
Mua sắm mới(+)		14.000.000	14.000.000
Giảm trong kỳ(-)			
Số cuối kỳ	9.523.080.000	3.414.159.360	12.937.239.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế			
Đầu kỳ		3.400.159.360	3.400.159.360
Khấu hao tăng trong kỳ(+)		9.333.336	9.333.336
Khấu hao giảm trong kỳ (-)			
Số cuối kỳ		3.409.492.696	3.404.826.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.523.080.000	9.523.080.000	9.537.080.000
Tại ngày cuối kỳ	9.523.080.000	4.666.664	9.527.746.664

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.733.010.000	2.840.365.000
Cộng	**1.733.010.000**	**2.840.365.000**

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng		

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác	1.297.795.778.331		995.765.286.570	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. THUẾ VÀ CÁC KHỎAN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải nộp nhà nước				
_Thuế GTGT	3.336.160.513	24.386.034.250	21.106.517.731	6.615.677.032
_Thuế GTGT hàng NK		3.372.233.118	3.372.233.118	
_Thuế xuất nhập khẩu		1.058.327.783	1.058.327.783	
_Thuế TNDN	2.618.075.870	9.148.920.444	2.717.833.690	9.049.162.624
_Thuế TNCN	2.990.794.067	7.001.248.655	9.350.538.070	641.504.652
_ Tiền thuê đất, thuê đất	600.583.765	1.630.889.372	1.630.889.372	600.583.765
_Các lọai thuế khác		782.106.578	782.106.578	
14.2 Các khỏan phải nộp khác				
_Các khỏan phí. lệ phí				
_ Các khỏan phải nộp khác				

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải thu nhà nước				
_Thuế GTGT				
_Thuế GTGT hàng NK				
_Thuế TNDN				
_Thuế TNCN				
_Thuế nhà đất				
_ Tiền thuê đất				
_Các lọai thuế khác				
14.2 Các khỏan phải thu khác				
_Các khỏan phí. lệ phí				
_ Các khỏan phải nộp khác				

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm y tế	448.527.327	
Bảo hiểm xã hội	2.807.874.220	
Bảo hiểm thất nghiệp	227.862.589	
Kinh phí công đòan	4.369.458.327	2.441.425.907
Người mua trả tiền trước	17.024.778.389	14.786.860.654
Nhận ký qũy đào tạo	293.200.000	283.600.000
Phải trả TCT		
Các khoản phải trả phải nộp khác	556.344.780	640.936.266
Cộng	**25.728.045.632**	**18.152.822.827**

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI & THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch Tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**127.514.620.000**						**18.312.539.521**		**145.827.159.521**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
-Tăng khác							36.450.326.411		36.450.326.411
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							8.334.746.822		8.334.746.822
Số dư đầu năm nay	**127.514.620.000**						**46.428.119.112**		**173.943.739.112**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
-Tăng khác							36.343.882.494		36.343.882.494
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							28.725.426.280		28.275.426.280
Số dư cuối kỳ	**127.514.620.000**						**31.977.466.740**		**159.492.086.740**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

_Vốn góp của nhà nước : 30,5%

_Vốn góp của các đối tượng khác : 69,5%

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm 127.514.620.000
- Vốn góp tăng trong năm
- Vốn góp giảm trong năm
- Vốn góp cuối kỳ 127.514.620.000

*Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức năm 2022: 11.476.315.800
- Cổ tức năm 2023: 7.650.877.200

d. Cổ tức

*Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế tóan

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

*Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

*Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 12.751.462

- Cổ phiếu phổ thông 12.751.462
- Cổ phiếu ưu đãi

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	22.573.265.996	14.418.231.386
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	.	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.279.810.546	4.202.834.676
Cộng	**35.853.076.542**	**18.621.066.062**

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH

26. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

27. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
CLTG phát sinh khác trong kỳ		

28. NGUỒN KINH PHÍ

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Doanh thu bán hàng	3.179.039.630.970	3.143.365.716.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	**3.179.039.630.970**	**3.143.365.716.671**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Chiết khấu thương mại	171.495.500	200.745.500
Giảm giá hàng bán	713.922.175	24.239.306
Hàng bán bị trả lại	6.779.506.356	46.765.628.734
Cộng	**7.664.924.031**	**46.990.613.540**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.377.497.498.777	2.407.762.283.737
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại. chi phí nhượng bán. thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khỏan chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**2.377.497.498.777**	**2.407.762.283.737**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.782.298.907	10.193.711.277
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**16.782.298.907**	**10.193.711.277**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lổ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	12.843.210	236.400
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**12.843.210**	**236.400**

6. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ & CCDC	68.575.843	144.555.039
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	972.306.145	742.540.831
Cộng	**1.040.881.988**	**887.096.140**

7. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	6 Tháng Năm 2022
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	992.339	69.768.476
Cộng	**992.339**	**69.768.476**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí QLDN		
Các khoản chi phí QLDN khác	79.156.466.394	67.615.023.578
Cộng	**79.156.466.394**	**67.615.023.578**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí bán hàng		
Các khoản chi phí bán hàng khác	687.100.233.996	593.871.264.624
Cộng	**687.100.233.996**	**593.871.264.624**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

YẾU TỐ CHI PHÍ	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Chi phí nguyên liệu. vật liệu. hàng hóa	2.464.704.877.903	2.521.212.555.510
Chi phí nhân công	483.438.719.520	408.075.030.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.650.632.984	7.871.999.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.253.284.748	240.173.791.098
Chi phí khác	56.730.998.504	55.136.613.173
TỔNG CỘNG	**3.284.778.513.659**	**3.232.469.990.479**

10.CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.085.970.624	7.627.466.747
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.085.970.624**	**7.627.466.747**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do danh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 11 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA